

7. Phường Tích Lương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
I	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	Cầu Loàng	Đảo tròn Gang Thép			
1	Đoạn 1	Cầu Loàng	Đường sắt đi Kép	15.000	10.500	10.500
2	Đoạn 2	Đường sắt đi kếp	Đảo tròn Gang Thép	25.000	17.500	17.500
	Trục phụ					
1	Ngõ số 950	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
2	Ngõ 990; Ngõ số 236/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	5.100	3.570	3.570
3	Ngõ 66/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
4	Ngõ 3; Ngõ 442/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	5.500	3.850	3.850
5	Ngõ số 474/1; Ngõ số 566/1; Ngõ rẽ từ số nhà 621/1; Ngõ số 648/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	6.100	4.270	4.270
6	Ngõ số 574; Ngõ số 628/1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vào 100m	7.100	4.970	4.970
II	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG	Đường sắt Hà Thái	Đường 3/2			
1	Đoạn 1	Đường sắt Hà Thái	Hết suối Loàng	4.600	3.220	3.220
2	Đoạn 2	Suối Loàng	Cách đường 3/2 300m	5.200	3.640	3.640
3	Đoạn 3	Cách đường 3/2 300m	Gặp đường 3/2	7.800	5.460	5.460
	Trục phụ					
1	Rẽ từ Chợ Bờ Hồ đến Nhà văn hóa TDP Tân Lập 6, phường Tích Lương	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
2	Khu dân cư 2 bên đường thanh niên xung phong					
2.1	Đường thanh niên xung phong mới, rộng 36m	Toàn tuyến		7.800	5.460	5.460
2.2	Đường rộng 20,5m	Toàn tuyến		5.500	3.850	3.850
2.3	Đường rộng 15 m	Toàn tuyến		5.200	3.640	3.640
2.4	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.800	2.660	2.660
2.5	Đường rộng 10m	Toàn tuyến		3.700	2.590	2.590
2.6	Đường rộng 9,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
2.7	Đường rộng 9m	Toàn tuyến		3.500	2.450	2.450
3	Khu tái định cư số 5, phường Tích Lương (phường Tân Lập cũ)					
3.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		5.800	4.060	4.060
3.2	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
3.3	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		3.800	2.660	2.660
3.4	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.700	2.590	2.590
3.5	Đường rộng 7m	Toàn tuyến		3.300	2.310	2.310
III	ĐƯỜNG VIỆT BẮC	Phố Hương qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	Đường Thống Nhất			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Việt Bắc				
1	Đoạn 1	Phố Hương	Đường Phú Xá	7.700	5.390	5.390
2	Đoạn 2	Đường Phú Xá	Đường Thanh niên xung phong	9.800	6.860	6.860
3	Đoạn 3	Đường Thanh niên xung phong	Đường 61m cạnh Siêu thị Go	12.600	8.820	8.820
4	Đoạn 4	Đường 61m cạnh Siêu thị Go đến đường Thống Nhất	Đường Thống Nhất	12.600	8.820	8.820
	Trục phụ					
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$			5.500	3.850	3.850
2	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc					
2.1	Đường rộng 20,5 m	Toàn tuyến		6.800	4.760	4.760
2.2	Đường rộng 17,5 m	Toàn tuyến		6.500	4.550	4.550
2.3	Đường rộng 15,5 m	Toàn tuyến		6.200	4.340	4.340
3	Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc, phường Tích Lương (Tân Lập cũ)					
3.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
3.2	Đường rộng 20,5m	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
3.3	Đường rộng 17,5m	Toàn tuyến		4.600	3.220	3.220
3.4	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.400	3.080	3.080
3.5	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
4	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập (đoạn đã xong hạ tầng)					
4.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
4.2	Đường rộng 20,5m	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
4.3	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
4.4	Đường rộng 10,0m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
5	Khu dân cư số 3 đường Việt Bắc, phường Tích Lương Tân Lập					
5.1	Đường rộng 61 m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
5.2	Đường rộng 48m	Toàn tuyến		5.100	3.570	3.570
5.3	Đường rộng 20,5m			4.400	3.080	3.080
5.4	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
IV	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc				
1	Đoạn 1	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Hết đường gom đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Xí nghiệp may Việt Thái	26.000	18.200	18.200
3	Đoạn 3	Xí nghiệp may Việt Thái	Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	20.000	14.000	14.000

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trục phụ					
1	Ngõ số 77; 89	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
2	Ngõ số 151	Đường Thống Nhất	Vào 100m	5.600	3.920	3.920
2.1	Các ngách số 31; 41; 42; 50; 62	Ngõ 151	Vào 100m	3.500	2.450	2.450
3	Khu tái định cư tổ 3, phường Tích Lương (Tân Lập cũ)					
3.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
3.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.200	2.940	2.940
3.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.900	2.730	2.730
3.4	Đường rộng 7m	Toàn tuyến		2.500	1.750	1.750
4	Khu tái định cư số 4, phường Tích Lương (Tân Lập cũ)					
4.1	Đường rộng 61m	Toàn tuyến		6.000	4.200	4.200
4.2	Đường rộng 21,5m	Toàn tuyến		4.300	3.010	3.010
4.3	Đường rộng 13,5m	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
5	Ngõ số 153; ngõ số 209; ngõ 231; ngõ số 287	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
5.1	Các ngách số 02; 23; 33; 34	Ngõ 287	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
6	Ngõ số 289	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.300	3.010	3.010
V	ĐƯỜNG 3/2	Đường Thống nhất	Đến ngã ba rẽ đường Phố Hương			
1	Đoạn 1	Đường Thống nhất	Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	16.000	11.200	11.200
2	Đoạn 2	Ngã tư Trường Cao đẳng Thái Nguyên cơ sở 2	Đường Tích Lương	20.000	14.000	14.000
3	Đoạn 3	Đường Tích Lương	Ngã ba Phố Hương	15.000	10.500	10.500
	Trục phụ					
1	Ngõ số 401; Ngõ số 226; Rẽ từ cạnh số nhà 631	Đường 3/2	Vào 150m	4.000	2.800	2.800
2	Ngõ rẽ đến công Xí nghiệp 19/5 (cũ)	Đường 3/2	Vào 150m	4.700	3.290	3.290
3	Ngõ số 118; Ngõ số 146	Đường 3/2	Vào 150m	3.600	2.520	2.520
4	Ngõ số 168					
4.1	Vào 150m	Đường 3/2	Vào 150m	5.600	3.920	3.920
4.2	Qua 150m và các Đường rộng $\geq 9m$	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
4.3	Các Đường rộng $\geq 5m$, nhưng $< 9m$	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.800
5	Ngõ 547	Đường 3/2	Hết ngõ	5.600	3.920	3.920
6	Ngõ số 272	Đường 3/2	Hết ngõ	4.700	3.290	3.290
6	Khu dân cư 11A Tân Lập phường Tích Lương					
6.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
6.2	Đường rộng 17,5m	Toàn tuyến		3.200	2.240	2.240
6.3	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
6.4	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		2.900	2.030	2.030
7	Khu dân cư 11B Tân Lập phường Tích Lương					
7.1	Đường rộng 19,5m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
7.2	Đường rộng 15m	Toàn tuyến		2.900	2.030	2.030
7.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		2.800	1.960	1.960
8	Ngõ số 711	Đường 3/2	Hết ngõ	4.300	3.010	3.010
9	Rẽ vào Ga Lưu Xá					
9.1	Đoạn 1	Đường 3/2	Hết đất trường Mầm non Hoa Sen	6.600	4.620	4.620
9.1.1	Ngõ 105	Toàn tuyến		5.700	3.990	3.990
9.2	Đoạn 2	Hết đất trường Mầm non Hoa Sen	Đường Việt Bắc	4.000	2.800	2.800
9.2.1	Ngõ 26, 36 ga Lưu Xá	Đường ga Lưu Xá	Vào 100m	3.000	2.100	2.100
9.2.2	Ngõ 46 ga Lưu Xá	Đường ga Lưu Xá	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
9.2.3	Ngõ 16	Đường ga Lưu Xá	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
10	Ngõ 524	Đường 3/2	Rẽ vào Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (cũ)			
10.1	Đoạn 1	Đường 3/2	Vào 200m	6.600	4.620	4.620
10.2	Đoạn 2	Sau 200m	Nhà văn hóa liên tổ 6, 7	4.000	2.800	2.800
10.3	Đoạn 3	Nhà văn hóa liên tổ 6, 7	Khu dân cư Núi Dài	2.900	2.030	2.030
11	- Ngõ số 360; Ngõ số 400; ngõ 1421; ngõ số 408; - Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 5; - Ngõ số 610; 908; 1132; ngõ số 744; ngõ số 426; ngõ số 1050; ngõ số 1142; ngõ số 456A; ngõ số 910	Đường 3/2	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
12	- Ngõ số 775; ngõ số 801; ngõ số 884; Ngõ số 1224; - Rẽ Nhà văn hóa Tổ dân phố 12 phường Tích Lương	Đường 3/2	Vào 100m	3.100	2.170	2.170
13	- Ngõ số 744; ngõ số 1014; ngõ số 980; - Rẽ khu dân cư quy hoạch đường Ga Lưu Xá	Đường 3/2	Vào 100m	4.700	3.290	3.290
14	Ngõ 1307	Đường 3/2	Vào 100m	4.200	2.940	2.940
15	Ngõ số 1016; Ngõ số 1088	Đường 3/2	Vào 100m	3.600	2.520	2.520
16	Ngõ số 1046	Đường 3/2	Vào 100m	4.300	3.010	3.010
17	Khu tái định cư liên tổ 19, 20 Trung Thành phường Tích Lương					
17.1	Đường rộng 30m			5.500	3.850	3.850
17.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		3.600	2.520	2.520
17.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		3.400	2.380	2.380
VI	ĐƯỜNG PHÚ XÁ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3/2			
1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường sắt Hà Thái	13.000	9.100	9.100
2	Đoạn 2	Đường sắt Hà Thái	Ngõ 159 Phú Xá	11.800	8.260	8.260
3	Đoạn 3	Ngõ 159 Phú Xá	Gặp đường 3/2	14.400	10.080	10.080

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	Trục phụ					
1	Ngõ số 83	Đường Phú Xá	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
2	Các ngõ số 47; 54; 101; 134; 159; 180	Đường Phú Xá	Vào 100m	3.100	2.170	2.170
3	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23 phường Phú Xá					
3.1	Đường rộng 27m	Toàn tuyến		5.400	3.780	3.780
3.2	Đường rộng 15,5m	Toàn tuyến		4.300	3.010	3.010
3.3	Đường rộng 12m	Toàn tuyến		4.100	2.870	2.870
3.4	Đường rộng 7m	Toàn tuyến		3.000	2.100	2.100
4	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá cũ			3.100	2.170	2.170
VII	ĐƯỜNG 30/4	Ngã ba rẽ đường Phố Hương	Hết đất phường Tích Lương			
1	Đoạn 1	Ngã ba Phố Hương	Cầu Ba cống	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Cầu Ba cống	Hết đất phường Tích Lương	15.000	10.500	10.500
	Trục phụ					
1	- Rẽ vào Trường Cao đẳng Công Thương; - Ngõ số 02; ngõ số 50	Đường 30/4	Vào 200m	3.500	2.450	2.450
2	Rẽ cạnh Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Trung Thành (cũ), có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	Đường 30/4	Vào 100m	2.500	1.750	1.750
VIII	ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG	Đường 3/2	Lũ đoàn 210, Quận khu I			
1	Đoạn 1	Đường 3/2	Hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	Vào 300m	10.000	7.000	7.000
3	Đoạn 3	Sau 300m	Hết đất Lũ đoàn 210, Quận khu I	6.000	4.200	4.200
	Trục phụ					
1	- Rẽ Nhà văn hóa Tổ 5 Tích Lương; - Ngõ số 27; - Ngõ số 88;	Đường Tích Lương	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
2	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (xóm Núi Dài)	Đường Tích Lương	Vào 200m	2.500	1.750	1.750
3	Khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên					
3.1	Đường rộng từ 19,5m đến $< 27m$	Toàn tuyến		5.600	3.920	3.920
3.2	Đường rộng từ 14,5m đến $< 19,5m$	Toàn tuyến		4.700	3.290	3.290
3.3	Các đường còn lại trong khu quy hoạch			3.700	2.590	2.590
IX	ĐƯỜNG PHỐ	Đường sắt đi Kép	Ngã ba giao			

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	HƯƠNG		đường Việt Bắc			
1	Đoạn 1	Đường sắt đi Kép	Giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim	17.200	12.040	12.040
3	Đoạn 2	Giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim	Ngã tư Song Diển	12.400	8.680	8.680
4	Đoạn 3	Ngã tư Song Diển	Hết khu dân cư Song Diển	17.200	12.040	12.040
5	Đoạn 4	Hết khu dân cư Song Diển	Đến ngã ba giao đường Việt Bắc	9.400	6.580	6.580
	Trục phụ					
1	Các đường còn lại trong khu dân cư Song Diển đã xong hạ tầng			5.600	3.920	3.920
2	- Hai ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1/5 đến hết đất Nhà trẻ; - Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37 - Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương; - Ngõ số 74; 90; 123; ngõ số 181; ngõ số 120	Đường Phố Hương	Vào 150m	4.000	2.800	2.800
X	ĐƯỜNG GANG THÉP	Đường 3/2	Đường Cách Mạng Tháng Tám			
1	Đoạn 1	Đường 3/2	Rẽ Trường Tiểu học Trung Thành	14.000	9.800	9.800
2	Đoạn 2	Rẽ Trường Tiểu học Trung Thành	Rẽ Trường Độc Lập	23.400	16.380	16.380
3	Đoạn 3	Rẽ Trường Độc lập	Đường Cách Mạng tháng Tám	31.200	21.840	21.840
	Trục phụ					
1	- Rẽ từ cạnh số nhà 299; - Rẽ từ cạnh số nhà 196; - Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long	Đường Gang thép	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
2	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên	Đường Gang thép	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
3	Ngõ số 112	Đường Gang thép	Vào 100m	4.500	3.150	3.150
4	- Rẽ từ cạnh số nhà 102; - Ngõ rẽ cạnh số nhà 153; - Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88	Đường Gang thép	Vào 100m	5.700	3.990	3.990
5	Ngõ số 91					
5.1	Đoạn 1	Đường Gang thép	Đất Trường Tiểu học Độc Lập	10.100	7.070	7.070
5.1.1	Các ngách số 16; 33; 34, vào 100m			8.700	6.090	6.090
5.2	Đoạn 2	Đất Trường Tiểu học	Đất Trường Trung	8.000	5.600	5.600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
		Độc Lập	học cơ sở Độc lập			
5.2.1	Các ngách số 45; 52; 66; 72; 348	Đoạn 2	Vào 100m	6.800	4.760	4.760
5.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	Nhánh khu dân cư đôi Độc Lập	Vào 100m	3.400	2.380	2.380
XI	ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ	Ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành	Đảo tròn Gang Thép			
1	Đoạn 1	Ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành	Cổng sân vận động Gang Thép	12.000	8.400	8.400
2	Đoạn 2	Cổng sân vận động Gang Thép	Đảo tròn Gang Thép	15.600	10.920	10.920
	Trục phụ					
1	Ngõ số 535; ngõ số 499; 532	Đường Lưu Nhân Chú	Vào 100m	4.000	2.800	2.800
XII	ĐƯỜNG VÓ NGỰA	Đảo tròn Gang Thép	Hết địa phận phường Tích Lương			
1	Đoạn 1	Đảo tròn Gang Thép	Rẽ cổng Trường Trung học phổ thông Gang Thép	15.000	10.500	10.500
2	Đoạn 2	Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép	Ngã ba gặp đường Tân Thành	10.000	7.000	7.000
3	Đoạn 3	Ngã ba gặp đường Tân Thành	Hết địa phận phường Tích Lương	9.500	6.650	6.650
	Trục phụ					
1	Rẽ vào khu tập thể 2 tầng Bệnh viện Gang Thép cũ	Đường Vó Ngựa	Hết ngõ	4.700	3.290	3.290
2	- Rẽ vào Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Thái Nguyên; - Rẽ vào trường trung học phổ thông gang thép - Ngõ số 72A; 72B; 72C; 86	Đường Vó Ngựa	Hết ngõ	3.700	2.590	2.590
XIII	ĐƯỜNG TÂN THÀNH	Đường Vó Ngựa	Đường 30/4			
1	Đoạn 1	Đường Vó Ngựa	Vào 150m (ngã ba rẽ tổ dân phố Tân Thành 5)	8.500	5.950	5.950
2	Đoạn 2	Cách đường Vó Ngựa 150m	Cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	6.000	4.200	4.200
3	Đoạn 3	Cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Đường sắt Hà Thái	7.500	5.250	5.250
4	Đoạn 4	Đường sắt Hà Thái	Đường 30/4	10.000	7.000	7.000
XIV	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI					
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 5m đến < 7m			3.500	2.450	2.450
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường			3.000	2.100	2.100

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất SD cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
	rộng từ 3m đến $\leq 5m$					
3	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng < 3m			2.500	1.750	1.750